

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội - Tháng 10 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/06/2010 và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Họ tên	Chức vụ	Thời gian
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm 09/8/2018
	Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm 09/8/2018
	Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm 06/9/2018
	Ông Nguyễn Hồng Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm 06/9/2018
	Ông Nguyễn Hồng Kiên	Chủ tịch	Miễn nhiệm 24/12/2018
	Ông Nguyễn Huy Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm 24/12/2018
	Ông Nguyễn Huy Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm 28/3/2019
	Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm 28/3/2019
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm 09/8/2018
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch	
	Ông Trần Đỗ Thành	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm 24/12/2018
	Ông Đỗ Chi	Thành viên	
	Ông Đỗ Văn Bé	Thành viên	Miễn nhiệm 09/8/2018
	Ông Nguyễn Tiến Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm 27/6/2019
	Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	
	Ông Nguyễn Huy Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm 28/3/2019
	Ông Nguyễn Huy Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm 10/4/2019
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm 10/4/2019
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm 27/6/2019

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Họ tên	Chức vụ	Thời gian
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Chi	Phó Tổng Giám đốc	
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 06/8/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Số: 798/2019/BCKT-BCTCR/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty Cổ phần Armephaco

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 10/10/2019, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, Công ty này đã phát hành Báo cáo kiểm toán ngày 04/3/2018 với ý kiến ngoại trừ như sau:

“Năm 2017 Công ty thực hiện ghi nhận vào doanh thu tài chính khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook dựa trên kết quả kinh doanh năm 2017 và tỷ lệ góp vốn của Công ty vào đơn vị góp vốn. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.”

Đến ngày 04/5/2018 đã có thông báo chính thức cổ tức được nhận là 3.997.992.373 đồng, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm phần chênh lệch 249.874.806 đồng vào Báo cáo tài chính năm 2018.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.012.810.664.763	783.111.807.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	47.558.235.421	47.670.608.863
1. Tiền	111		47.558.235.421	47.670.608.863
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		795.265.669.302	561.787.899.027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	480.827.219.174	462.442.761.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	290.553.960.462	82.122.183.116
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	25.794.111.573	18.103.585.499
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.909.621.907)	(880.630.702)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	162.787.776.330	164.728.150.859
1. Hàng tồn kho	141		162.977.260.709	164.728.150.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(189.484.379)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.198.983.710	8.925.148.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	204.364.601	121.596.584
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.794.619.109	8.801.958.413
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	200.000.000	1.593.270
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.292.879.699	120.136.331.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.834.397.040	1.824.397.040
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.834.397.040	1.824.397.040
II. Tài sản cố định	220		30.537.792.547	35.577.029.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	30.309.361.263	35.234.382.286
- Nguyên giá	222		83.858.339.377	85.669.484.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.548.978.114)	(50.435.102.111)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	228.431.284	342.646.910
- Nguyên giá	228		913.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(685.293.716)	(571.078.090)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	81.287.940.000	81.287.940.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		63.500.000.000	63.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.632.750.112	1.446.965.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.632.750.112	1.446.965.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.128.103.544.462	903.248.138.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		953.831.712.556	734.014.873.947
I. Nợ ngắn hạn	310		951.897.260.556	732.080.421.947
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	239.686.977.173	173.060.744.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	278.308.152.316	118.534.120.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	987.468.187	3.260.990.645
4. Phải trả người lao động	314		2.665.890.947	2.576.021.293
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	15.559.242.599	21.357.119.267
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	414.663.429.476	413.017.561.636
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.099.858	273.864.212
II. Nợ dài hạn	330		1.934.452.000	1.934.452.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.934.452.000	1.934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		174.271.831.906	169.233.264.562
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	174.218.663.262	169.174.615.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	16.717.251.196
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.201.412.066	22.157.364.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.157.364.164	2.911.342.257
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.044.047.902	19.246.021.907
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		53.168.644	58.649.202
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		53.168.644	58.649.202
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.128.103.544.462	903.248.138.509

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	937.834.835.112	1.042.146.401.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	282.339.889	845.069.707
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		937.552.495.223	1.041.301.332.202
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	854.111.860.716	944.843.821.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		83.440.634.507	96.457.511.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	10.134.117.533	8.339.683.014
7. Chi phí tài chính	22	5.21	29.455.346.090	25.150.859.596
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>27.021.069.781</i>	<i>22.289.947.548</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	37.401.043.597	33.342.023.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	21.532.486.424	24.012.275.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		5.185.875.929	22.292.035.565
11. Thu nhập khác	31	5.23	145.892.240	178.602.972
12. Chi phí khác	32	5.23	282.616.267	43.492.074
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(136.724.027)	135.110.898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		5.049.151.902	22.427.146.463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	5.104.000	3.181.124.556
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.044.047.902	19.246.021.907

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đoàn Thị Thanh Huyền


NGUYỄN THỊ HƯƠNG




Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.049.151.902	22.427.146.463
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	4.901.868.006	5.191.554.877
- Các khoản dự phòng	03	1.218.475.584	506.804.516
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	578.892.621	95.439.494
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.182.216.206)	(7.871.802.811)
- Chi phí lãi vay	06	27.021.069.781	22.289.947.548
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.587.241.688	42.639.090.087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(228.292.212.590)	(26.733.061.324)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.750.890.150	(73.647.759.682)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	221.614.754.327	59.486.530.893
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(268.552.872)	292.257.862
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.021.069.781)	(22.289.947.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.697.694.325)	(2.508.296.356)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(247.764.354)	(784.066.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.574.407.757)	(23.545.252.151)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(388.706.000)	(1.164.838.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	318.181.818	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.169.012.157	7.238.352.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.098.487.975	6.073.513.932
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.034.428.701.259	1.011.301.223.564
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.032.782.833.419)	(987.695.976.895)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.282.321.500)	(15.810.136.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	363.546.340	7.795.110.504
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(112.373.442)	(9.676.627.715)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.670.608.863	57.347.236.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47.558.235.421	47.670.608.863


Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Thanh Huyền


NGUYỄN THỊ HƯƠNG




Nguyễn Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010 và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 211 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**Các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại 31/12/2018**

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Armephaco – Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
2.	Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con và Công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	32,3%	32,3%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.713.160.813	8.357.201.597
Tiền gửi ngân hàng	45.845.074.608	39.313.407.266
Tổng	47.558.235.421	47.670.608.863

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>480.827.219.174</i>	<i>462.442.761.114</i>
Bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ngãi	-	41.018.670.000
Cty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	33.822.975.455	29.244.639.961
Bệnh viện Bạch Mai	9.388.580.002	22.072.033.194
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	13.418.107.260	29.077.861.495
Các khách hàng khác	424.197.556.457	341.029.556.464
Tổng	480.827.219.174	462.442.761.114

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>290.553.960.462</i>	<i>82.122.183.116</i>
AVA Pharmaceutical company - CNHP	-	2.183.411.564
B Medical Systems S.A.R.L	-	2.954.704.896
Công ty Cổ Phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	-	5.763.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Huyền Đức	6.151.627.950	3.402.658.150
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	20.103.447.575	3.751.253.740
Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV	-	2.950.831.016
LBAME INC	8.022.716.200	3.333.978.500
RADIATION EQUIPMENT PTE LTD	-	28.909.523.280
KRKA.D.D., NOVO MESTO	-	2.588.402.606
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	96.085.293.385	10.422.447.348
Công ty TNHH Công nghệ y học Chí Anh	7.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Y Việt	32.406.466.805	-
Cty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	3.490.000.000	1.100.000.000
GLOTECH SOLUTION LIMITED	108.177.594.885	690.841.200
Các khách hàng khác	9.016.813.662	14.071.130.816
Dài hạn	-	-
Tổng	290.553.960.462	82.122.183.116

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	25.794.111.573	-	18.103.585.499	-
Phải thu khác	14.982.115.560		10.670.800.701	
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	12.015.752.355	-	7.800.136.039	-
<i>Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook</i>	4.354.776.997		4.247.867.176	
<i>Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco</i>	1.133.306.263		499.287.084	
<i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	6.527.669.095		3.052.981.779	
- Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.474.641.515		1.662.121.935	
- Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	788.109.945		641.708.402	
- Phải thu đối tượng khác	703.611.745	-	566.834.325	-
- Tạm ứng	5.780.092.380	-	7.072.387.074	-
- Ký cược, ký quỹ	5.031.903.633	-	360.397.724	-
<u>Trong đó phải thu khác các bên liên quan</u>				
<i>Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook</i>	4.354.776.997		4.247.867.176	
<i>Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco</i>	2.607.947.778		2.161.409.019	
<i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	7.315.779.040		3.694.690.181	
Dài hạn	1.834.397.040	-	1.824.397.040	-
- Ký cược, ký quỹ	1.834.397.040	-	1.824.397.040	-
Tổng	27.628.508.613	-	19.927.982.539	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.909.621.907	-	880.630.702	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBYT				117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến				506.804.517
Công ty CP Liên Doanh LiLy Pháp				133.198.765
Đối tượng khác				625.710.117
Tổng				1.909.621.907

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.376.428.797	(183.801.052)	23.744.167.945	-
Công cụ, dụng cụ	168.962.831	-	34.180.885	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	11.657.450.891	-	5.924.326.071	-
Thành phẩm	22.864.271.867	(5.683.327)	10.381.060.959	-
Hàng hóa	93.910.146.323	-	124.644.414.999	-
Tổng	162.977.260.709	(189.484.379)	164.728.150.859	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	35.401.585.554	33.443.486.407	16.197.664.564	626.747.872	85.669.484.397
Tăng trong năm	-	295.000.000	-	93.706.000	388.706.000
Mua trong năm	-	295.000.000	-	93.706.000	388.706.000
Giảm trong năm	-	2.199.851.020	-	-	2.199.851.020
Thanh lý, nhượng bán	-	2.199.851.020	-	-	2.199.851.020
Số dư tại 31/12/2018	35.401.585.554	31.538.635.387	16.197.664.564	720.453.872	83.858.339.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	17.457.675.320	24.427.527.980	8.200.903.963	348.994.848	50.435.102.111
Tăng trong năm	1.789.105.283	2.872.220.715	64.933.638	66.873.302	4.793.132.938
Khấu hao trong năm	1.789.105.283	2.872.220.715	64.933.638	66.873.302	4.793.132.938
Giảm trong năm	-	1.679.256.935	-	-	1.679.256.935
Thanh lý, nhượng bán	-	1.679.256.935	-	-	1.679.256.935
Số dư tại 31/12/2018	19.246.780.603	25.620.491.760	8.265.837.601	415.868.150	53.548.978.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	17.943.910.234	9.015.958.427	7.996.760.601	277.753.024	35.234.382.286
Tại 31/12/2018	16.154.804.951	5.918.143.627	7.931.826.963	304.585.722	30.309.361.263

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

19.992.740.896

5.876.787.986

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	913.725.000	913.725.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	913.725.000	913.725.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	571.078.090	571.078.090
Tăng trong năm	114.215.626	114.215.626
Khấu hao trong năm	114.215.626	114.215.626
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	685.293.716	685.293.716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	342.646.910	342.646.910
Tại 31/12/2018	228.431.284	228.431.284

912
Y
H
DÀI
TN
NC

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ Vốn nắm giữ	31/12/2018		01/01/2018				
	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con		63.500.000.000	-	-	63.500.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	100,0%	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	100,0%	18.500.000.000	-	-	18.500.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		17.765.940.000	-	-	17.765.940.000	-	-
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahanbook	32,30%	17.765.940.000	-	-	17.765.940.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		22.000.000	-	-	22.000.000	-	-
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)		22.000.000	-	-	22.000.000	-	-
Tổng		81.287.940.000	-	-	81.287.940.000	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	204.364.601	121.596.584
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	204.364.601	13.934.084
Chi phí chờ phân bổ		107.662.500
Dài hạn	1.632.750.112	1.446.965.257
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.350.694.112	1.028.757.257
Chi phí đánh giá tương đương sinh học in vivo	282.056.000	418.208.000
Tổng	1.837.114.713	1.568.561.841

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	239.686.977.173	239.686.977.173	173.060.744.577	173.060.744.577
Phải trả người bán	239.686.977.173	239.686.977.173	173.060.744.577	173.060.744.577
Công ty Cổ Phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	11.295.577.548	11.295.577.548	-	-
Công ty CP Dược phẩm năm tốt	17.302.291.941	17.302.291.941	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	59.825.939.750	59.825.939.750	-	-
KRKA.D.D., NOVO MESTO	10.982.896.652	10.982.896.652	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Gia Bảo HB	-	-	11.114.495.363	11.114.495.363
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Y Việt	-	-	13.041.536.323	13.041.536.323
Công ty TNHH TRANSMEDIC SMART SOLUTIONS TRADING CORP	85.747.829	85.747.829	11.067.191.819	11.067.191.819
Các khách hàng khác	7.598.685.705	7.598.685.705	20.005.467.982	20.005.467.982
	132.595.837.748	132.595.837.748	117.832.053.090	117.832.053.090
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	239.686.977.173	239.686.977.173	173.060.744.577	173.060.744.577

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban quản lý dự án đầu tư các công trình Y tế	-	12.000.000.000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An	9.623.753.000	9.623.753.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	-	32.180.000.000
Bệnh viện Quân y 87/TCHC	-	4.203.400.000
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	15.153.238.469
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao	-	8.400.000.000
Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và công nghiệp DELTA	-	3.673.389.071
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	10.232.636.500	16.500.000.000
Viện Vệ Sinh Dịch Tễ Trung Ương	-	3.271.700.000
Ban quản lý Dự án 1, tỉnh Sóc Trăng	13.753.000.000	-
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	33.744.605.500	-
Bệnh Viện Chính Hình và Phục Hồi Chức Năng Đà Nẵng	13.282.750.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO- Xí nghiệp Dược phẩm 150	4.105.748.157	3.184.206.602
Công ty 36.66	17.774.752.600	-
Công ty Cổ phần HANCORP	41.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	33.750.000.000	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	86.196.878.909	2.627.578.780
Bệnh viện mắt Hà Nội	2.680.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược Nam Đồng	4.652.068.809	-
Đối tượng khác	7.261.958.841	7.716.854.395
Tổng	278.308.152.316	118.534.120.317

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	3.260.990.645	70.635.548.901	72.909.071.359	987.468.187
Thuế giá trị gia tăng	60.210.141	65.721.527.205	65.493.722.792	288.014.554
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	4.627.241.809	4.627.241.809	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.492.590.325	5.104.000	2.497.694.325	-
Thuế thu nhập cá nhân	708.190.179	272.675.887	281.412.433	699.453.633
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phải thu	1.593.270	1.593.270	200.000.000	200.000.000
Thuế giá trị gia tăng	1.593.270	1.593.270	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	200.000.000	200.000.000

5.14 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	15.559.242.599	21.357.119.267
Kinh phí công đoàn	1.259.972.807	983.251.219
Bảo hiểm xã hội	-	268.950.924
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.389.859.092	15.655.167.424
<i>Cô tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>2.159.906.167</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>774.004.994</i>	<i>334.535.118</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>7.615.263.914</i>	<i>11.990.527.466</i>
<i>Đào Thu Thủy</i>	<i>2.880.000.000</i>	<i>514.000.000</i>
<i>Nguyễn Ngọc Huyền</i>	<i>690.000.000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>103.005.517</i>	<i>206.198.673</i>
Nhận ký quỹ ký cược	909.410.700	4.449.749.700
Dài hạn	1.934.452.000	1.934.452.000
Nhận ký quỹ ký cược	1.934.452.000	1.934.452.000
Tổng	17.493.694.599	23.291.571.267

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	414.663.429.476	414.663.429.476	1.034.428.701.259	1.032.782.833.419	413.017.561.636	413.017.561.636
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (1)	44.371.564.925	44.371.564.925	112.436.470.215	112.859.424.939	44.794.519.649	44.794.519.649
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành (2)	22.466.380.420	22.466.380.420	56.549.780.022	53.612.981.568	19.529.581.966	19.529.581.966
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (3)	71.046.717.388	71.046.717.388	188.707.728.192	199.359.039.530	81.698.028.726	81.698.028.726
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội (4)	165.659.442.201	165.659.442.201	209.359.765.474	59.269.409.904	15.569.086.631	15.569.086.631
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (5)	56.024.034.206	56.024.034.206	196.853.172.976	231.116.968.508	90.287.829.738	90.287.829.738
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (6)	5.733.709.894	5.733.709.894	29.520.958.844	41.905.852.200	18.118.603.250	18.118.603.250
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	8.062.394.176	8.062.394.176	123.836.586.295	199.488.196.282	83.714.004.163	83.714.004.163
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn	-	-	6.180.483.719	29.001.446.581	22.820.962.862	22.820.962.862
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội (8)	41.299.186.266	41.299.186.266	110.983.755.522	106.169.513.907	36.484.944.651	36.484.944.651
Tổng	414.663.429.476	414.663.429.476	1.034.428.701.259	1.032.782.833.419	413.017.561.636	413.017.561.636

(1) HĐ cấp hạn mức tín dụng số 0490/00418/HMTDDC-PN ngày 17/9/2018 với hạn mức cấp là 45 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh, phát hành tín dụng L/C lần lượt không vượt quá 45 tỷ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng hết ngày 17/9/2019, lãi được hai bên thỏa thuận cụ thể trong Giấy nhận nợ, lịch trả nợ hoặc các văn bản thỏa thuận trả nợ. Tài sản đảm bảo theo hình thức tín chấp, bên được cấp tín dụng đồng ý vô điều kiện và không hủy ngang cho VCCB được toàn quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc sở hữu bên được cấp tín dụng để thu hồi nợ trong trường hợp bên được cấp tín dụng vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo hợp đồng này.

(2) HĐ tín dụng số 1303-LAV-201700753 ngày 5/10/2017 với hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2017-2018, phương thức cho vay theo hạn mức và thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo hình thức thả nổi, mức lãi suất theo từng giây nhận nợ; lãi suất áp dụng với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả không vượt quá 5%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- (3) HĐ cấp tín dụng số 17841.18.053.5076.TD ngày 05/06/2018 với hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng, hạn mức LC là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 150 tỷ đồng dành cho nhóm khách hàng bao gồm: Công ty Cổ phần Armephaco, Công ty TNHH MTV 120 Armephaco, Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/5/2019; mục đích sử dụng vốn vay: cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại được phẩm, vật tư y tế, thiết bị y tế, cung ứng hàng hóa an ninh quốc phòng; lãi suất theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB. Tài sản đảm bảo: Tiền - thẻ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, HĐ thế chấp hàng hóa hoặc quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất số 150.12.053.5076.DB ngày 07/10/2010, HĐ thế chấp máy móc thiết bị số 149.12.053.5076.DB ngày 26/04/2012, HĐ thế chấp quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất số 150.12.053.5076.DB ngày 26/04/2012.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 524/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 12/10/2018 với giá trị hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng hạn mức: mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ tài chính quản lý.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/1758456/HĐTD ngày 11/09/2017 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm tiền vay lần lượt là HĐ số 151/2013/ĐST12-ARME/TĐ ngày 02/12/2013, HĐ số 151/2014/ĐST05-ARME/TD ngày 05/05/2014, HĐ số 151/2013/064/TC ngày 08/01/2013.
- (6) HĐ cấp tín dụng hạn mức số 180/2018/HĐTD/TLG/01 ngày 8/3/2019 với giá trị hạn mức tín dụng 500 tỷ là giá trị tối đa của các Khoản tín dụng của Khách hàng tại TPBank trong đó hạn mức cho vay 150 tỷ đồng, hạn mức L/C 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh và cam kết tài chính 500 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất lĩnh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: HĐ số 566.02-10.14/HĐTC/TPBANK.TLG ngày 17/12/2014; HĐ số 58/2016/HĐBĐ/TLG/02 ngày 30/9/2016, HĐ số 58/2016/HĐBĐ/TLG/03 ngày 7/10/2016; HĐ số 58/2016/HĐBĐ/TLG/04 ngày 7/10/2016; HĐ số 168/2016/HĐBĐ/TLG/02 ngày 10/2/2017; HĐ số 318/2017/HĐBĐ/TLG/01 ngày 05/07/2017; HĐ số 359/2017/HĐBĐ/TLG/01 ngày 10/8/2017.
- (7) - Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/HĐCTD/VCBHN-ARME ngày 28/12/2018 với hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn là 205 tỷ đồng, trung dài hạn là 41.500.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng hạn mức là 12 tháng, biện pháp đảm bảo: Hàng tồn kho, Khoản phải thu từ các hợp đồng cho các dự án bệnh viện tuyến TW/tỉnh/thành phố trực thuộc TW.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/VCBHN-ARME ngày 28/12/2018 với hạn mức cho vay tối đa là 205 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh thuốc, được phân và thiết bị là 100 tỷ đồng, phục vụ các nhu cầu thực hiện các gói thầu dự án thuộc Dự án Đầu tư xây dựng mới cơ sở Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức là 110 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, phương thức vay: cho vay theo hạn mức, mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu tài trợ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng.
- (8) Hợp đồng cho vay hạn mức số 144/2017-HĐCVHM/NHCT106-ARMEPHACO ngày 23/11/2017 với hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức, thời hạn duy trì hạn mức ngày 31/10/2018. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay không quá 6 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản Nợ, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: HĐ thế chấp quyền đòi nợ số 01/2015-HĐTCQDN/NHCT106-ARME ngày 11/02/2015, HĐ thế chấp hàng hóa số 01/2015-HĐTCHH/NHCT106-ARME ký ngày 11/02/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	130.000.000.000	14.845.328.577	18.719.226.185	300.000.000	163.864.554.762
Lãi trong năm			19.246.021.907		19.246.021.907
Chi cổ tức	-		(13.000.000.000)		(13.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	1.871.922.619	(2.807.883.928)		(935.961.309)
Số dư tại 31/12/2017	130.000.000.000	16.717.251.196	22.157.364.164	300.000.000	169.174.615.360
Số dư tại 01/01/2018	130.000.000.000	16.717.251.196	22.157.364.164	300.000.000	169.174.615.360
Lãi trong năm	-	-	5.044.047.902	-	5.044.047.902
Số dư tại 31/12/2018	130.000.000.000	16.717.251.196	27.201.412.066	300.000.000	174.218.663.262

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	13.000.000.000
Phân phối các quỹ	-	2.807.883.928

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	927.590.456.138	1.029.453.464.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.244.378.974	12.692.937.560
Tổng	937.834.835.112	1.042.146.401.909

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán trả lại	282.339.889	845.069.707
	282.339.889	845.069.707

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	854.111.860.716	935.663.917.897
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	9.179.903.181
Tổng	854.111.860.716	944.843.821.078

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	56.732.700	56.889.948
Cổ tức lợi nhuận được chia	9.327.895.773	7.814.912.863
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	749.489.060	467.880.203
Tổng	10.134.117.533	8.339.683.014

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	27.021.069.781	22.289.947.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.855.383.688	2.765.472.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	578.892.621	95.439.494
Tổng	29.455.346.090	25.150.859.596

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	37.401.043.597	33.342.023.930
Chi phí nhân viên quản lý	15.053.124.435	11.826.771.869
Chi phí vật liệu bao bì	316.011.530	8.969.638
Chi phí đồ dùng văn phòng	231.739.169	281.687.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.943.334.248	20.049.571.419
Chi phí bằng tiền khác	5.856.834.215	1.175.023.776
Chi phí quản lý	21.532.486.424	24.012.275.047
Chi phí nhân viên quản lý	7.871.876.197	8.152.419.660
Chi phí vật liệu quản lý	249.120.401	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	373.052.371	405.152.513
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.472.059.348	1.288.995.382
Thuế phí và lệ phí	6.945.354.913	5.669.220.574
Chi phí dự phòng	1.033.991.205	506.804.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.181.681.920	4.413.594.780
Chi phí bằng tiền khác	410.350.069	3.576.087.622
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(5.000.000)	-
Tổng	58.933.530.021	57.354.298.977

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	145.892.240	178.602.972
Tổng	145.892.240	178.602.972
Chi phí khác		
Lỗi tài sản thanh lý	202.412.267	-
Xử lý công nợ 3388	35.810.000	-
Chi nộp phạt thuế	-	4.769.682
Chi phí khác	44.394.000	38.722.392
Tổng	282.616.267	43.492.074
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(136.724.027)	135.110.898

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.049.151.902	22.427.146.463
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	146.119.282	626.238.026
<i>Các khoản khác không được trừ</i>	<i>146.119.282</i>	<i>626.238.026</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	9.327.895.773	7.814.912.863
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	<i>9.327.895.773</i>	<i>7.814.912.863</i>
Thu nhập chịu thuế	(4.132.624.589)	15.238.471.626
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	3.047.694.325
Điều chỉnh thuế của năm trước	5.104.000	133.430.231
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.104.000	3.181.124.556

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco

Công ty con

Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco

Công ty con

Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook

Công ty liên kết

Số dư các bên liên quan

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	822.650.050	920.000.050
Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	4.354.776.997	4.247.867.176
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	-	
- Phải thu về lợi nhuận được chia	6.527.669.095	3.052.981.779
- Phải thu khác	788.109.945	641.708.402
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco		
- Phải thu về lợi nhuận được chia	1.133.306.263	499.287.084
- Phải thu khác	1.474.641.515	1.662.121.935

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Các khoản phải trả</u>	<u>31/12/2018</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	370.082.076	576.535.596
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	589.272.135	260.840.679
Giao dịch các bên liên quan		
	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Lương, thưởng, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc	1.355.716.000	3.155.200.000
Giao dịch mua	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	6.073.155.280	4.245.887.890
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	-	420.006.752
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.313.981.103	880.534.787
Giao dịch bán	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	947.149.552	459.822.791
Giao dịch tài chính	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
<i>Lợi nhuận, cổ tức</i>		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	4.104.902.194	4.247.644.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	3.474.687.316	3.052.981.779
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.133.306.263	499.287.084

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến ngoại trừ.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019
Tổng Giám đốc


Đoàn Thị Thanh Huyền


NGUYỄN THỊ HƯƠNG



Nguyễn Văn Dũng